

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM MINH THUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM MINH THUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH THUY FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH THUY FOOD .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110850916

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 69, Ngách 61, Ngõ 88, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0374527591

Fax:

Email: thanhthuytcm@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                            | 0141     |
| 2.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                      | 0145     |
| 3.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                        | 0146     |
| 4.  | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                           | 0149     |
| 5.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                            | 0150     |
| 6.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                          | 1010     |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                  | 1020     |
| 8.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                             | 1030     |
| 9.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                    | 1075     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hoá)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                        | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                           | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                              | 4632(Chính) |
| 14. | Bán buôn đồ uống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711        |
| 18. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719        |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721        |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722        |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723        |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ | 4781        |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4912        |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                   | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác | 4933 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 5225 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động vận tải hàng không)                                                                                                                                                                | 5229 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                                                                                                                    | 5610 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 35. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                       | 7214 |
| 36. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm thăm dò dư luận)                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                             | 8220 |
| 39. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 40. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                   | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGOC THI<br>THANH THÚY | Số 251-B7, Phố<br>Tân Mai, Phường<br>Tân Mai, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 6.000         | 60.000.000               | 60,000       | 0241880000<br>04                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Tổng số                            | 6.000         | 60.000.000               | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THU<br>THUY       | A19-02 Chung cư<br>Hateco, Phường<br>Yên Sở, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000         | 20.000.000               | 20,000       | 0341910179<br>93                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   | Tổng số                            | 2.000         | 20.000.000               | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                         |                                    |       |            |        |                  |
|---|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>NGỌC ĐẠT | Số 288C2, Phố<br>Tân Mai, Tổ 24,<br>Phường Tân Mai,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000 | 20.000.000 | 20,000 | 0010880003<br>86 |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 2.000 | 20.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                         |                                    |       |            |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGOC THI THANH THÚY

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/06/1988

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024188000004

Ngày cấp: 03/06/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 258-B8 Phố Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 251-B7, Phố Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội